

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định giá của các dịch vụ được chuyển từ phí sang cơ chế giá theo quy định tại Luật phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 năm 2012;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT- BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ- CP, ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ- CP, ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT- BTC, ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 87/TTr-STC ngày 17/3/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định giá đối với 04 loại dịch vụ chuyển từ phí sang giá thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/4/2017

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ tư pháp);
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐ.VP.UBND tỉnh;
- Các Phòng nghiên cứu;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.6.14.02.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



The seal is circular with the text 'ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG' around the perimeter. In the center, there is a five-pointed star above a gear and a sheaf of rice, symbols of the state and agriculture. A signature is written across the seal.

Trần Hoàng Tự

BAN HÀNH QUY ĐỊNH

**Giá đối với 4 loại dịch vụ được chuyển từ phí sang cơ chế giá theo quy định
tại Luật phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

*(Ban hành kèm theo quyết định số: 06 /2017/QĐ-UBND ngày 27/3 /2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định danh mục các dịch vụ được chuyển từ phí sang cơ chế giá; đối tượng nộp; đơn vị thu; nguyên tắc xác định mức thu, miễn, giảm; thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý các dịch vụ được chuyển từ phí sang cơ chế giá.

2. Đối tượng áp dụng: các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý các dịch vụ được chuyển từ phí sang cơ chế giá trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Danh mục các dịch vụ được chuyển từ phí sang cơ chế giá

1. Dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ
2. Dịch vụ sử dụng đò, phà
3. Dịch vụ trông giữ xe
4. Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Điều 3. Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng của các dịch vụ

1. Giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ

Dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ là khoản thu về sử dụng điện tích bán hàng đối với những người buôn bán trong chợ nhằm bù đắp chi phí đầu tư, chi phí quản lý chợ của Ban quản lý, tổ quản lý hoặc doanh nghiệp quản lý chợ.

a) Đối tượng nộp: Các hộ buôn bán trong khu vực chợ thuê địa điểm kinh doanh tại chợ.

b) Đơn vị thu: Ban quản lý chợ, tổ quản lý chợ hoặc doanh nghiệp quản lý chợ.

c) Mức thu (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Hạng chợ	Mức thu		
	Có mái che (Đồng/m ² /tháng)	Không có mái che	
		Cố định (Đồng/m ² /ngày)	Không cố định (Đồng/m ² /ngày)
1. Chợ hạng 1			
- Vị trí 1	100.000	2.500	2.000
- Vị trí 2	75.000	2.000	1.500
- Vị trí 3	60.000	1.500	1.000
2. Chợ hạng 2			
- Vị trí 1	75.000	2.000	1.500
- Vị trí 2	60.000	1.500	1.000
- Vị trí 3	50.000	1.000	500
3. Chợ hạng 3			
- Vị trí 1	35.000	1.000	500
- Vị trí 2	25.000	500	-
- Vị trí 3	20.000	-	-

Riêng các chợ có tổ chức đấu giá thì thực hiện theo kết quả đấu giá nhưng không thấp hơn mức quy định nêu trên. Trường hợp khi Quyết định của UBND tỉnh có hiệu lực thi hành mà hợp đồng mức thu theo kết quả đấu giá trước đó còn đang thực hiện (chưa kết thúc) thì được thực hiện đến hết thời hạn hợp đồng.

Loại chợ đầu tư bằng vốn không thuộc ngân sách nhà nước thì mức thu không quá 2 lần mức thu được quy định nêu trên.

d) Cơ chế thu nộp, quản lý sử dụng về tài chính

- Đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được cấp thẩm quyền quyết định giao, quản lý, khai thác chợ số thu được để lại 100% nhằm thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định.

- Đối với các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền quyết định giao, quản lý, kinh doanh, khai thác chợ thông qua công tác đấu thầu thì số tiền trúng thầu nộp ngân sách nhà nước 100%.

2. Giá dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

2.1 Dịch vụ sử dụng đò là khoản thu của chủ đò đối với hành khách đi đò hoặc người thuê đò để chở khách, hàng hoá ngang qua sông, kênh hoặc đi dọc sông, kênh, hồ hoặc cập vào tàu khách để đón, trả hành khách trong khi tàu khách đang hành trình. Giá dịch vụ này dùng để bù đắp chi phí để chạy đò và chi phí quản lý của bến khách (nếu có).

a) Đối tượng nộp: Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu qua đò.

b) Đối tượng được miễn giảm

- Miễn 100% đối với giá vé hành khách và xe đạp, xe máy cho các đối tượng là giáo viên, học sinh, sinh viên trong kỳ học chính khoá và các đối tượng là thương binh.

- Giảm 50% đối với giá vé hành khách và xe đạp, xe máy cho các đối tượng là giáo viên, học sinh, sinh viên trong kỳ học ngoại khoá.

- Giảm 50% giá vé hành khách và xe đạp, xe máy đối với cán bộ công chức, viên chức nhà nước, lực lượng vũ trang có nhà nằm ở một bên đò phải qua lại thường xuyên để đến nơi làm việc (không áp dụng cho cán bộ công chức, viên chức nhà nước đi công tác, ngoại trừ giáo viên).

c) Đơn vị thu : Các tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ theo quy định.

d) Mức thu tối đa (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Nội dung	Mức thu
- Giá đò ngang bằng phương tiện cơ giới + Cự ly vận chuyển dưới 500 m	
. Hành khách	1.000 đồng/người
. Xe đạp	1.500 đồng/xe (kể cả lái xe)
. Xe đạp điện, xe máy điện	2.500 đồng/xe (kể cả người lái xe)
. Xe máy	3.000 đồng/xe (kể cả người lái xe)
+ Cự ly vận chuyển từ 500 m đến 1.000 m	
. Hành khách	1.000 đồng/người
. Xe đạp	2.000 đồng/xe (kể cả người lái xe)
. Xe đạp điện, xe máy điện	3.000 đồng/xe (kể cả người lái xe)
. Xe máy	4.000 đồng/xe (kể cả người lái xe)
+ Cự ly vận chuyển trên 1.000m	(Tuỳ tình hình thực tế giao UBND các huyện, thị xã, thành phố quy định giá cước cho phù hợp nhưng không vượt quá 25% giá cước cự ly vận chuyển từ 500m đến 1.000m).

e) Quản lý, sử dụng số tiền thu được

Số tiền thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ sử dụng đò; Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kê khai nộp thuế theo quy định.

2.2. Dịch vụ sử dụng phà là khoản thu của chủ phà đối với người sử dụng phà để chở khách, hàng hoá ngang qua sông. Giá dịch vụ này dùng để bù đắp chi phí để chạy phà và chi phí quản lý của bên khách (nếu có).

a) Đối tượng nộp: Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu qua phà.

b) Đối tượng được miễn

- Xe cứu thương, bao gồm cả các loại xe khác chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu;

- Xe cứu hoả;

- Xe máy nông nghiệp gồm: Máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa;

- Xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão;

- Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh gồm: Xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;

- Xe, đoàn xe đưa tang;

- Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường;

- Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hoá đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh;

- Thương binh, bệnh binh, học sinh và trẻ em dưới 10 tuổi (bao gồm cả trường hợp đi xe đạp); khi qua phà các trường hợp này phải xuất trình các giấy tờ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) cần thiết như sau:

+ Thẻ thương binh, bệnh binh hoặc giấy chứng nhận đối với thương binh, bệnh binh.

+ Thẻ học sinh hoặc giấy chứng nhận của nhà trường đối với học sinh.

- Giáo viên, sinh viên trong kỳ học chính khoá khi qua phà phải xuất trình thẻ giáo viên và thẻ sinh viên.

c) Đối tượng được giảm

- Giảm 50% đối với giá vé hành khách và xe đạp, xe máy cho các đối tượng là giáo viên, học sinh, sinh viên trong kỳ học ngoại khoá.

- Giảm 50% giá vé hành khách và xe đạp, xe máy đối với cán bộ công chức, viên chức nhà nước, lực lượng vũ trang có nhà nằm ở một bên phà phải qua lại thường xuyên để đến nơi làm việc (không áp dụng cho cán bộ công chức, viên chức nhà nước đi công tác, ngoại trừ giáo viên).

d) Đơn vị thu: Các tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu theo quy định.

e) Mức thu tối đa (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Nội dung	Mức thu
- Khách qua phà	
+ Khách bộ hành	1.000 đồng/người
+ Đi xe đạp	1.500 đồng/xe (kể cả người lái xe)
+ Đi xe đạp điện, xe máy điện	2.500 đồng/xe (kể cả người lái xe)
+ Đi xe máy	3.000 đồng/xe (kể cả người lái xe)
- Xe khác	5.000 đồng/xe
- Xe du lịch	15.000 đồng/xe (kể cả người lái xe)
- Xe khách dưới 15 ghế	
+ Khách	1.000 đồng/người
+ Xe	10.000 đồng/xe (kể cả người lái xe)
- Xe khách từ 15 ghế trở lên	
+ Khách	1.000 đồng/người
+ Xe	30.000 đồng/xe (kể cả người lái xe)
- Xe tải	
+ Dưới 5 tấn	15.000 đồng/xe (kể cả người lái xe)
+ Từ 5 tấn trở lên	25.000 đồng/xe (kể cả người lái xe)
Giá qua phà Mang Thít (Chánh An - Quới An):	
- Xe tải dưới 2,5 tấn	15.000 đồng/xe
- Xe tải từ 2,5 tấn đến 5 tấn	20.000 đồng/xe
- Xe tải trên 5 tấn	25.000 đồng/xe
- Xe khác	5.000 ng/xe

f) Quản lý, sử dụng số tiền thu được

Số tiền thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ sử dụng phà; Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kê khai nộp thuế theo quy định.

3. Giá dịch vụ trông giữ xe

Giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô là khoản thu vào chủ phương tiện có nhu cầu được trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương.

a) Đối tượng nộp: Chủ phương tiện có nhu cầu được trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm, bãi trông giữ xe.

b) Đơn vị thu: Các tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu giá dịch vụ theo quy định.

c) Mức thu (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Nội dung	Mức thu (chỉ tính ban ngày)
a) Đối với xe đạp	1.000 đồng/lượt/xe
b) Xe đạp điện, xe máy điện	2.000 đồng/lượt/xe
c) Đối với xe máy	3.000 đồng/lượt/xe
d) Đối với xe ô tô	
- Xe ô tô dưới 30 ghế ngồi, xe có tải trọng dưới 10 tấn	15.000 đồng/lượt/xe
- Xe ô tô từ 30 ghế ngồi trở lên, xe có tải trọng từ 10 tấn trở lên	20.000 đồng/lượt/xe
e) Đối với mức thu trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô ở các bệnh viện, trường học	
- Tại bệnh viện	
+ Xe đạp	1.000 đồng/lượt/xe
+ Xe đạp điện, xe máy điện	1.500 đồng/lượt/xe
+ Xe máy	2.000 đồng/lượt/xe
+ Xe ô tô (không phân biệt ghế ngồi, tải trọng)	20.000 đồng/lượt/xe
- Tại trường học	
+ Xe đạp	500 đồng/lượt/xe
+ Xe đạp điện, xe máy điện	1.000 đồng/lượt/xe
+ Xe máy	1.000 đồng/lượt/xe

- Mức thu ban đêm được tính tăng gấp đôi so với ban ngày.

- Mức thu theo tháng tối đa không quá năm mươi lần mức thu phí ban ngày.

- Mức thu giữ nón bảo hiểm: 500đồng/lượt/nón (mức thu không phân biệt ngày bình thường hay ngày lễ, tết và đêm).

- Đối với các điểm, bãi trông giữ ô tô có điều kiện trông giữ những xe ô tô có chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường và các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá mà khách tham quan thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc trông giữ khó khăn hơn những nơi khác thì có thể sử dụng hệ số điều chỉnh 2 lần giá thu ban ngày đối với trường hợp có nhu cầu.

- Trường hợp trông giữ xe cả ngày và đêm thì mức thu phí tối đa bằng mức thu phí ban ngày cộng (+) với mức thu phí ban đêm.

- Thời gian được xác định để tính mức thu ban ngày: Từ 6 giờ đến 21 giờ cùng ngày và sau 21 giờ được xác định gọi qua đêm.

- Thời gian được xác định để tính mức thu cả ngày, đêm: Từ 6 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ ngày hôm sau.

Các đơn vị như trường học, bệnh viện thực hiện theo loại hình dịch vụ nộp thuế phải đảm bảo mức thu theo quy định hiện hành.

e) Cơ chế thu nộp, quản lý sử dụng về tài chính

- Giá trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, số thu được nộp ngân sách nhà nước 100%

- Các điểm, bãi trông, giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tùy thuộc vào chi phí đầu tư, tình hình kinh tế- xã hội, phương thức, điều kiện trông giữ xe để quy định mức thu nhưng đảm bảo không quá 02 lần mức thu phí ban ngày được quy định tại điểm c khoản 4 của quy định này.

4. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí đầu tư cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn địa phương như: chi phí cho tổ chức hoạt động của đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải theo quy trình kỹ thuật của cơ quan có thẩm quyền quy định (chưa bao gồm chi phí xử lý rác đảm bảo tiêu chuẩn môi trường)...

a) Đối tượng nộp: hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, các thành phần kinh tế.

b) Đơn vị thu: Công ty Cổ phần Công trình Công cộng

Công ty Cổ phần Công trình Công cộng được ủy nhiệm cho UBND xã, phường, thị trấn để thực hiện thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ ủy nhiệm thu với mức 20%. Riêng đối với Ban Quản lý Chợ được ủy nhiệm thu trong khu vực chợ, tỷ lệ ủy nhiệm thu với mức 20%.

c) Mức thu tối đa (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Stt	Đối tượng áp dụng mức thu	ĐVT	Mức thu
1	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	10.000
2	Cơ quan HCSN, trụ sở DN		
	- Cấp Tỉnh	đồng/đơn vị/tháng	60.000
	- Cấp Huyện	đồng/đơn vị/tháng	40.000
3	Trường học PT, nhà trẻ, mẫu giáo		
	Số lượng dưới 500 học sinh	đồng/đơn vị/tháng	50.000
	Số lượng từ 500 đến 700 HS	đồng/đơn vị/tháng	70.000
	Số lượng từ trên 700 học sinh	đồng/đơn vị/tháng	100.000
4	Trường chuyên nghiệp, dạy nghề		
	Trường dạy nghề	đồng/m ³	112.000
	Trường ĐH, cao đẳng, trung học	đồng/m ³	112.000
	Trung tâm đào tạo, dạy nghề	đồng/m ³	112.000
5	Chợ, bệnh viện, TT thương mại	đồng/m ³	112.000
6	Các hộ kinh doanh		

Stt	Đối tượng áp dụng mức thu	ĐVT	Mức thu
	- Môn bài bậc 1		
	Khu vực nội ô	đồng/hộ/tháng	40.000
	Khu vực ngoại ô	đồng/hộ/tháng	30.000
	- Môn bài bậc 2		
	Khu vực nội ô	đồng/hộ/tháng	30.000
	Khu vực ngoại ô	đồng/hộ/tháng	20.000
	- Môn bài bậc 3 và các hộ kinh doanh còn lại		
	Khu vực nội ô	đồng/hộ/tháng	20.000
	Khu vực ngoại ô	đồng/hộ/tháng	15.000
7	Khách sạn, nhà trọ, nhà cho thuê		
	Qui mô dưới 5 phòng	đồng/cơ sở/tháng	50.000
	Qui mô từ 5 đến 10 phòng	đồng/cơ sở/tháng	70.000
	Qui mô từ 11 đến 20 phòng	đồng/cơ sở/tháng	100.000
	Qui mô từ 21 phòng trở lên	đồng/cơ sở/tháng	200.000
	Trường hợp không áp dụng qui mô, tính theo khối lượng rác thải	đồng/m ³	112.000
8	Nhà hàng, quán ăn		
	Qui mô dưới 5 bàn ăn	đồng/cơ sở/tháng	80.000
	Qui mô từ 5 đến 10 bàn ăn	đồng/cơ sở/tháng	100.000
	Qui mô từ 11 đến 20 bàn ăn	đồng/cơ sở/tháng	150.000
	Qui mô từ 21 bàn trở lên	đồng/cơ sở/tháng	200.000
	Trường hợp không áp dụng qui mô, tính theo khối lượng rác thải	đồng/m ³	112.000
9	Các cơ sở dịch vụ, khu vui chơi giải trí	đồng/cơ sở/tháng	20.000
10	Các cơ sở sản xuất, chế biến, gia công	đồng/m ³	112.000
11	Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung		
	- Lò giết mổ gia súc		
	Qui mô nhỏ (giết mổ dưới 30 con/ngày đêm)	đồng/cơ sở/tháng	100.000
	Qui mô vừa (giết mổ từ 30 đến 60 con/ngày đêm)	đồng/cơ sở/tháng	150.000
	Qui mô lớn (giết mổ từ 61 con trở lên/ngày đêm)	đồng/cơ sở/tháng	200.000
	- Lò giết mổ gia cầm		
	Qui mô nhỏ (giết mổ dưới 200 con/ngày đêm)	đồng/cơ sở/tháng	50.000

Stt	Đối tượng áp dụng mức thu	ĐVT	Mức thu
	Qui mô vừa (giết mổ từ 200 con đến 500 con/ngày đêm)	đồng/cơ sở/tháng	70.000
	Qui mô lớn (giết mổ 501 con trở lên/ngày đêm)	đồng/cơ sở/tháng	100.000
12	Các loại hình khác	đồng/m ³	112.000

d) Cơ chế thu nộp, quản lý sử dụng về tài chính:

Số tiền thu được là doanh thu của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ; Doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai nộp thuế theo quy định.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện theo quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh yêu cầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân kịp thời báo cáo, đề xuất gửi Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tự